

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
PVI**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
DN: C=VN, S=Hà Nội,
E=phat@pvi.vn, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN PVI,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
0100151161
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026-01-20 17:35:
00
Foxit Reader Version:
9.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 4 năm 2025 và năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập
Bà Christine Nagel	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		41.045.193.822.225	25.898.873.192.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	987.811.045.397	388.792.764.696
1. Tiền	111		862.311.045.397	316.238.124.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		125.500.000.000	72.554.640.506
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.248.142.086.619	9.641.947.935.060
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	2.619.424.753.113	283.029.277.324
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(164.810.333)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	11.628.882.143.839	9.396.004.537.736
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.568.791.570.276	15.047.135.767.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.546.762.532.320	15.036.747.026.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.183.739.714	7.152.198.964
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	219.308.549.978	220.390.561.605
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(206.463.251.736)	(217.154.019.946)
IV. Hàng tồn kho	140		1.028.796.115	3.008.969.635
1. Hàng tồn kho	141		1.028.796.115	3.008.969.635
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.239.420.323.818	817.987.755.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.235.117.198.626	812.955.268.144
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.124.435.385	244.848.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.178.689.807	4.787.638.858
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.640.809.317.893	5.896.149.684.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.765.317.730	35.270.897.860
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	33.765.317.730	35.270.897.860
II. Tài sản cố định	220		394.246.160.706	329.694.589.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	344.696.942.658	271.394.690.862
Nguyên giá	222		724.634.520.185	627.665.329.939
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(379.937.577.527)	(356.270.639.077)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	49.549.218.048	58.299.898.780
Nguyên giá	228		233.410.952.794	226.488.200.441
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(183.861.734.746)	(168.188.301.661)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	642.148.833.254	753.684.406.044
Nguyên giá	231		1.012.474.602.545	1.105.607.068.661
Hao mòn lũy kế	232		(370.325.769.291)	(351.922.662.617)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		481.279.000	203.390.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		481.279.000	203.390.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.484.408.857.498	4.687.830.111.772
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	49.500.000.000	49.636.474.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(41.225.696.087)	(42.234.039.962)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	2.476.134.553.585	4.680.427.677.734
VI. Tài sản dài hạn khác	260		85.758.869.705	89.466.288.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	74.784.174.963	70.718.503.951
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		10.974.694.742	18.747.784.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		44.686.003.140.118	31.795.022.876.106

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.155.727.044.365	23.600.566.658.308
I. Nợ ngắn hạn	310		36.084.705.376.845	23.493.027.809.450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.141.216.092.393	4.073.071.230.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	881.999.987.658	710.524.317.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	183.622.871.097	170.046.412.756
4. Phải trả người lao động	314		581.980.459.109	305.696.125.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		76.562.988.355	70.123.012.676
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		190.930.531.408	31.422.791.231
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	88.804.765.579	109.248.192.005
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	539.404.541.266	200.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	28.379.938.022.939	17.800.976.238.385
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.245.117.041	21.919.488.464
II. Nợ dài hạn	330		71.021.667.520	107.538.848.858
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		34.584.387.974	70.230.882.355
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	35.296.448.802	36.096.818.959
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.140.830.744	1.211.147.544
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.530.276.095.753	8.194.456.217.798
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	8.530.276.095.753	8.194.456.217.798
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		449.579.319.345	397.073.142.459
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.493.060.848.050	1.199.504.655.499
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		444.919.491.050	383.349.031.190
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.048.141.357.000	816.155.624.309
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		349.346.585.428	359.589.076.910
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		44.686.003.140.118	31.795.022.876.106

Lý Thị Thu Thúy
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởngNguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc


Ngày 20 tháng 01 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 4 năm 2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	5.724.054.776.640	4.728.782.801.937	27.339.210.390.403	20.398.424.130.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.085.981.772.402	2.659.254.482.099	17.780.887.318.850	12.656.555.541.853
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.638.073.004.238	2.069.528.319.839	9.558.323.071.553	7.741.868.588.313
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.579.269.216.425	1.900.569.682.963	8.165.417.494.219	6.779.532.074.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.803.787.813	168.958.636.875	1.392.905.577.334	962.336.513.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	365.201.442.766	351.121.689.242	1.419.041.178.621	1.320.878.161.465
7. Chi phí tài chính	22	27	190.818.291.978	150.157.704.041	528.072.692.561	437.281.177.230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.277.046.131	11.152.562.087	48.947.372.500	31.745.327.697
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	265.235.303.743	217.690.665.906	835.258.611.428	717.517.745.289
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 25 - 26)	30		(32.048.365.142)	152.231.956.170	1.448.615.451.966	1.128.415.752.648
10. Thu nhập khác	31		54.261.345.356	41.175.317.013	192.319.910.933	128.494.555.049
11. Chi phí khác	32		53.474.982.892	39.175.793.235	185.429.300.170	123.889.644.316
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		786.362.464	1.999.523.778	6.890.610.763	4.604.910.733
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(31.262.002.678)	154.231.479.948	1.455.506.062.729	1.133.020.663.381
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	(10.151.569.028)	77.178.471.156	299.258.261.759	244.419.736.478
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		7.759.305.477	6.608.111.933	7.773.090.022	(2.661.995.978)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(28.869.739.127)	70.444.896.859	1.148.474.710.948	891.262.922.881
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(38.486.219.848)	63.694.562.624	1.099.876.685.303	854.414.368.498
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.616.480.721	6.750.334.235	48.598.025.645	36.848.554.383
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.399	924	4.480	3.607


Lý Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.455.506.062.729	1.117.564.876.522
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	77.075.250.426	86.121.688.606
Các khoản dự phòng	03	1.168.892.149.408	943.072.707.241
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.485.209.660	55.484.075.590
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.076.249.622.210)	(1.102.648.246.892)
Chi phí lãi vay	06	48.947.372.500	31.745.327.697
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.719.656.422.513	1.131.340.428.764
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.580.781.770.375	(93.738.803.139)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.980.173.520	(1.530.469.510)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.428.344.529.879	520.496.004.574
Thay đổi chi phí trả trước	12	(426.227.601.494)	(142.747.919.170)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(2.000.482.813.130)	500.678.602.676
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.698.209.606)	(31.608.593.375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(301.760.396.161)	(265.422.786.477)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.528.201.022)	(41.538.476.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.920.065.674.874	1.575.927.987.983
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(32.684.865.822)	(32.524.031.791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.709.829.645	137.602.610
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.304.973.192.229)	(14.071.056.521.606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.588.851.957.624	11.697.989.406.200
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17.083.600.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	825.256.573.101	877.156.445.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.921.839.697.681)	(1.511.213.498.858)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	25.989.600.000
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.115.827.449.164	1.915.550.372.575
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.748.340.568.034)	(1.715.550.372.574)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(773.227.959.567)	(780.080.076.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(405.741.078.437)	(554.090.476.492)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	592.484.898.756	(489.375.987.367)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	388.792.764.696	877.163.095.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.533.381.945	1.005.656.317
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	987.811.045.397	388.792.764.696

Lý Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.540 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.479 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại Tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- (i) Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Trước ngày 15 tháng 10 năm 2025, trong danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty còn bao gồm Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF). Theo công bố thông tin số 424/PVIAM-KĐT ngày 15 tháng 10 năm 2025, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI đã hoàn tất thanh lý, phân phối và giải thể Quỹ POF phù hợp với phương án giải thể đã được Đại hội Nhà đầu tư Quỹ phê duyệt như trên vào ngày 14 tháng 10 năm 2025.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ tài chính là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm là tiền nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc đã có hiệu lực có thỏa thuận đóng phí theo kỳ.

Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm***Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm***

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ("Thông tư 67") và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020 và số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***Dự phòng phí chưa được hưởng:******Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:***

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, biến động dự phòng phí được theo dõi trên khoản mục "Các khoản giảm trừ doanh thu".

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của Công ty và được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 1% phí giữ lại trong kỳ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập với tỷ lệ 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**Dự phòng toán học*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ đối với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và 3% đối với Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu*Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận như sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty có thỏa thuận liên quan đến thanh toán phí: khi hợp đồng bảo hiểm vẫn đang trong thời hạn được thanh toán phí theo quy định của hợp đồng và khung thời gian tối đa của thông tư 67/2023/TT-BTC.
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Hàng kỳ, Công ty thực hiện rà soát và đánh giá về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phí bảo hiểm gốc, và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Đối với các khoản được đánh giá là không có khả năng thu hồi, Công ty thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và ghi giảm doanh thu tương ứng.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Phí bảo hiểm nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận là "người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm".

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.572.098.254	2.065.477.609
Tiền gửi thanh toán	856.544.453.633	306.658.607.764
Tiền đang chuyển	4.194.493.510	7.514.038.817
Các khoản tương đương tiền (i)	125.500.000.000	72.554.640.506
Tổng cộng	987.811.045.397	388.792.764.696

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	2.619.424.753.113	2.622.408.566.485	(164.810.333)	283.029.277.324	275.795.725.000	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	2.407.125.912.203	2.410.274.535.908	-	283.029.277.324	275.795.725.000	(37.085.880.000)
- Các khoản đầu tư khác	212.298.840.910	212.134.030.577	(164.810.333)	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.105.016.697.425	14.105.016.697.425	-	14.076.432.215.470	14.076.432.215.470	-
b1) Ngắn hạn	11.628.882.143.840	11.628.882.143.840	-	9.396.004.537.736	9.396.004.537.736	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	10.916.708.838.525	10.916.708.838.525	-	8.328.191.635.409	8.328.191.635.409	-
- Trái phiếu (ii)	712.173.305.315	712.173.305.315	-	922.812.902.327	922.812.902.327	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	-	-	-	145.000.000.000	145.000.000.000	-
b2) Dài hạn	2.476.134.553.585	2.476.134.553.585	-	4.680.427.677.734	4.680.427.677.734	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	873.593.553.277	873.593.553.277	-	1.527.189.666.130	1.527.189.666.130	-
- Trái phiếu (ii)	1.597.541.000.308	1.597.541.000.308	-	3.153.238.011.604	3.153.238.011.604	-
- Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49.500.000.000	8.272.434.038	(41.225.696.087)	49.636.474.000	7.402.434.038	(42.234.039.962)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	49.500.000.000	8.272.434.038	(41.225.696.087)	49.636.474.000	7.402.434.038	(42.234.039.962)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn).
- (iii) Thể hiện chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	Hà Nội	81,09	81,09	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	61,96	61,96	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	96,55	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	631.188.581.852	736.141.964.523
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	319.608.092.178	191.017.914.604
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.144.861.463.855	1.027.367.520.058
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	21.766.295.472.420	12.404.916.335.826
- Dự phòng phí	6.239.567.561.600	4.886.445.006.868
- Dự phòng bồi thường	15.526.727.910.820	7.518.471.328.958
Phải thu về hoạt động tài chính	667.624.849.792	673.545.423.413
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	17.184.072.223	3.757.868.263
Tổng cộng	24.546.762.532.320	15.036.747.026.687

(i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	52.952.349.729	359.576.940.405
Hannover Rück SE	48.056.380.802	36.929.572.782
HDI Global SE	-	804.547.628
HDI Global Network AG	22.892.515	1.733.350.291
HDI Global Specialty SE	34.222.153	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	219.308.549.978	220.390.561.604
- Tạm ứng cho người lao động	909.659.224	7.187.916.374
- Ký cược, ký quỹ	1.494.915.678	1.230.808.932
- Phải thu khác (i)	216.903.975.076	211.971.836.298
b) Dài hạn	33.765.317.730	35.270.897.860
- Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ	13.765.317.730	15.270.897.860
Tổng cộng	253.073.867.708	255.661.459.464

(i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi	376.467.224.899	(206.463.251.736)	170.003.973.163	707.318.602.820	(217.154.019.946)	490.164.582.874

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	290.803.723.881	100.032.226.050	228.700.324.224	8.129.055.784	627.665.329.939
Tăng trong kỳ	93.182.888.616	13.210.525.146	13.445.742.831	66.220.000	119.905.376.593
- Mua sắm mới	-	13.210.525.146	13.445.742.831	66.220.000	26.722.487.977
- Xây dựng mới	50.422.500	-	-	-	50.422.500
- Phân loại lại từ BĐS đầu tư	93.132.466.116	-	-	-	93.132.466.116
Thanh lý trong kỳ	(53.500.000)	(5.067.739.409)	(14.309.247.938)	-	(19.430.487.347)
Khác	3.297.142.439	2.274.768.912	(9.077.610.351)	-	(3.505.699.000)
Số dư cuối kỳ	387.230.254.936	110.449.780.699	218.759.208.766	8.195.275.784	724.634.520.185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	86.571.844.442	67.190.238.461	194.379.500.390	8.129.055.784	356.270.639.077
Trích khấu hao trong kỳ	4.013.664.363	9.626.084.490	14.442.176.338	5.442.740	28.087.367.931
Thanh lý trong kỳ	(53.500.000)	-	(14.309.247.938)	-	(14.362.747.938)
Phân loại lại từ BĐS đầu tư	16.278.405.268	-	-	-	16.278.405.268
Khác	3.297.142.439	240.683.594	(4.904.888.565)	-	(1.367.062.532)
Số dư cuối kỳ	110.107.556.512	72.087.982.266	189.607.540.225	8.134.498.524	379.937.577.527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	204.231.879.439	32.841.987.589	34.320.823.834	-	271.394.690.862
Số dư cuối kỳ	277.122.698.424	38.361.798.433	29.151.668.541	60.777.260	344.696.942.658

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 230.717.699.088 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 229.340.579.071 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	42.930.348.893	183.557.851.548	226.488.200.441
Tăng trong kỳ	-	3.417.053.353	3.417.053.353
Khác	-	3.505.699.000	3.505.699.000
Số dư cuối kỳ	<u>42.930.348.893</u>	<u>190.480.603.901</u>	<u>233.410.952.794</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.039.698.598	166.148.603.063	168.188.301.661
Trích khấu hao trong kỳ	159.889.122	14.146.481.431	14.306.370.553
Khác	-	1.367.062.532	1.367.062.532
Số dư cuối kỳ	<u>2.199.587.720</u>	<u>181.662.147.026</u>	<u>183.861.734.746</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>40.890.650.295</u>	<u>17.409.248.485</u>	<u>58.299.898.780</u>
Số dư cuối kỳ	<u>40.730.761.173</u>	<u>8.818.456.875</u>	<u>49.549.218.048</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 171.710.936.826 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 119.315.500.213 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá	1.105.607.068.661	-	93.132.466.116	1.012.474.602.545
Nhà và quyền sử dụng đất	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
- Giảm do phân loại sang TSCĐ	-	-	93.132.466.116	(93.132.466.116)
Giá trị hao mòn lũy kế	351.922.662.617	34.681.511.942	16.278.405.268	370.325.769.291
Nhà và quyền sử dụng đất	351.922.662.617	34.681.511.942	16.278.405.268	370.325.769.291
- Khấu hao trong kỳ	-	34.681.511.942	-	34.681.511.942
- Giảm do phân loại sang TSCĐ	-	-	16.278.405.268	(16.278.405.268)
Giá trị còn lại	753.684.406.044	-	111.535.572.790	642.148.833.254
- Nhà và quyền sử dụng đất	753.684.406.044	-	111.535.572.790	642.148.833.254

Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	1.235.117.198.626	812.955.268.144
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	712.068.415.227	559.407.356.669
- Chi phí hỗ trợ đại lý	114.434.267.207	46.208.596.258
- Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	323.263.097.162	145.862.246.891
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	85.351.419.030	61.477.068.326
b) Dài hạn	74.784.174.963	70.718.503.951
- Chi phí trả trước dài hạn khác	74.784.174.963	70.718.503.951
Tổng cộng	<u>1.309.901.373.589</u>	<u>883.673.772.095</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	836.710.124.458	1.003.143.676.228
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	185.352.187.377	277.353.624.596
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	3.182.977.134.467	2.672.530.802.821
Các khoản phải trả khác của khách hàng	936.176.646.091	120.043.127.173
Tổng cộng	5.141.216.092.393	4.073.071.230.818

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	214.553.261.727	514.171.418.287
Hannover Rück SE	113.401.488.237	169.670.323.676
HDI Global SE	754.531.998	401.814.686
HDI Global Network AG	4.122.440.495	16.234.094.262

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phí bảo hiểm nhận trước	114.971.531.467	194.174.483.812
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	767.028.456.191	516.349.834.066
Tổng cộng	881.999.987.658	710.524.317.878

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	3.095.188.378	74.078.220.974	869.518.455.702	867.272.090.740	-	73.229.397.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.342.523	69.225.893.668	299.258.261.759	301.760.396.158	1.484.342.523	66.723.759.269
Thuế, phí phải nộp khác	208.107.957	26.742.298.114	282.437.076.437	266.995.899.608	1.694.347.284	43.669.714.270
Cộng	4.787.638.858	170.046.412.756	1.451.213.793.898	1.436.028.386.506	3.178.689.807	183.622.871.097

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	88.804.765.579	109.248.192.004
- Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	7.104.041.026	11.048.893.773
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	81.700.724.553	98.199.298.231
b) Dài hạn	35.296.448.802	36.096.818.959
- Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	35.296.448.802	36.096.818.959
Tổng cộng	124.101.214.381	145.345.010.963

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	3.936.985.766.490	3.597.581.225.224	539.404.541.266	539.404.541.266
	200.000.000.000	200.000.000.000	3.936.985.766.490	3.597.581.225.224	539.404.541.266	539.404.541.266

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động của các công ty con. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại các công ty con của Công ty.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.379.938.022.939	17.800.976.238.385
- Dự phòng phí chưa được hưởng	9.799.403.581.805	7.843.411.699.859
- Dự phòng bồi thường	18.087.647.968.509	9.579.220.352.728
- Dự phòng dao động lớn	492.886.472.625	378.344.185.798
b) Dài hạn	1.140.830.744	1.211.147.544
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.140.830.744	1.211.147.544
Tổng cộng	28.381.078.853.683	17.802.187.385.929

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	357.167.593.918	1.173.632.587.644	330.286.735.961	8.099.376.260.453
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	854.414.368.498	36.848.554.383	891.262.922.881
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	38.258.744.189	(38.258.744.189)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(39.333.426.621)	(1.370.032.514)	(40.703.459.135)
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.646.804.352	(1.646.804.352)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(749.303.325.481)	(32.165.780.920)	(781.469.106.401)
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	-	-	-	-	25.989.600.000	25.989.600.000
Số dư đầu kỳ này (Trình bày lại)	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	397.073.142.459	1.199.504.655.499	359.589.076.910	8.194.456.217.798
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.099.876.685.303	48.598.025.645	1.148.474.710.948
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	51.735.328.303	(51.735.328.303)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(38.526.752.919)	(1.358.052.401)	(39.884.805.320)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(737.861.818.050)	(36.856.355.823)	(774.718.173.873)
Phân loại lại	-	-	-	770.848.583	20.907.260.320	(21.678.108.903)	-
Thay đổi khác	-	-	-	-	896.146.200	1.052.000.000	1.948.146.200
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	449.579.319.345	1.493.060.848.050	349.346.585.428	8.530.276.095.753

(i) Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết Hội đồng thành viên của Công ty và các Công ty con trong năm 2025.

(ii) Chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty con trong năm 2025. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ 31,5% mệnh giá một cổ phiếu. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong năm.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(737.861.818.050)	(749.573.910.400)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(Trình bày lại)	
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	4.604.132.198.260	2.923.689.647.347
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	139.501.812.690	82.123.670.526
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	381.712.350.062	373.844.816.765
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	5.969.550	2.038.270
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	780.482	366.200
+ Đồng Rúp Nga	RUB	126.169	64.737
+ Đồng Yên Nhật	JPY	65.196.783	-

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	3.195.269.919.813	2.739.522.965.594	14.908.230.717.479	13.368.213.895.698
Thu phí nhận tái bảo hiểm	1.894.657.217.955	1.587.287.378.961	10.498.980.153.611	5.741.187.613.324
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	444.021.543.231	285.555.420.315	1.337.555.796.653	903.179.098.088
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	118.332.968.877	65.076.517.557	371.578.664.527	187.210.301.823
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	71.773.126.764	51.340.519.509	222.865.058.133	198.633.221.232
Tổng cộng	5.724.054.776.640	4.728.782.801.936	27.339.210.390.403	20.398.424.130.165

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	324.018.663.439	298.149.550.361	1.718.468.094.250	1.624.726.962.421
Hannover Rück SE	132.976.431.861	54.842.043.095	224.864.886.945	119.603.465.017
HDI Global SE	5.148.801	811.574.636	142.752.101	1.253.824.853
HDI Global Network AG	2.437.209.997	1.978.586.563	16.269.684.264	13.601.174.768
HDI Global Specialty SE	105.905.251	-	681.700.423	543.484.773

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	3.138.037.247.273	2.568.271.998.839	17.178.017.991.636	12.350.620.169.234
Tăng dự phòng phí	(52.055.474.871)	90.982.483.260	602.869.327.214	305.935.372.619
Tổng cộng	3.085.981.772.402	2.659.254.482.099	17.780.887.318.850	12.656.555.541.853

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024 (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.289.355.566.188	903.048.879.642	4.380.074.199.611	3.876.890.299.467
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	618.615.706.964	316.987.739.804	2.376.096.552.445	1.853.110.786.429
Các khoản giảm trừ:	(1.151.412.788.003)	(570.484.733.334)	(4.043.576.131.522)	(3.488.847.356.918)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(1.123.098.414.123)	(559.857.928.068)	(3.977.530.761.750)	(3.460.999.439.429)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(3.459.292.635)	(3.283.570.828)	(9.180.458.440)	(16.298.143.258)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(24.855.081.245)	(7.343.234.438)	(56.864.911.332)	(11.549.774.231)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(100.000.000.000)	-	(140.000.000.000)
Tăng dự phòng bồi thường	223.157.993.382	144.911.703.356	458.108.204.212	678.945.101.192
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	27.451.447.290	22.293.662.975	114.542.286.827	92.367.731.912
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.553.996.031.648	1.160.650.386.127	4.802.033.035.154	3.818.724.270.176
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	429.080.447.768	150.126.988.046	1.343.786.879.500	835.036.389.950
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	297.012.505.480	259.853.998.195	909.976.738.868	596.449.569.952
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	11.230.853.458	11.541.283.887	64.112.249.412	76.421.583.503
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	816.672.224.942	739.128.115.999	2.484.157.167.374	2.310.816.726.771
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phí bảo hiểm	18.105.258.956	23.162.044.393	78.139.347.492	88.341.242.353
Tổng cộng	2.579.269.216.425	1.900.569.682.962	8.165.417.494.219	6.779.532.074.610

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	187.661.371.177	141.406.627.866	504.429.286.904	449.024.558.015
Chi phí văn phòng	8.034.838.717	8.978.631.662	29.206.764.284	32.657.280.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.658.335.458	10.717.192.460	33.954.687.115	41.728.753.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	62.880.758.391	56.588.213.917	267.667.873.125	194.107.153.263
Tổng cộng	265.235.303.743	217.690.665.906	835.258.611.428	717.517.745.289

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.744.491.732.527	1.146.619.541.940	5.603.120.979.353	4.388.714.124.856
Chi phí nhân viên	587.906.641.286	389.692.283.964	1.574.351.964.042	1.266.028.109.469
Chi phí văn phòng	30.493.808.406	27.124.876.259	105.660.555.406	104.747.776.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	16.825.443.404	21.329.085.945	75.683.736.278	83.884.498.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	464.786.894.545	541.834.580.130	1.641.858.870.568	1.662.015.329.601
Tổng cộng	2.844.504.520.168	2.126.600.368.238	9.000.676.105.647	7.505.389.839.269

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205.633.716.969	185.292.132.023	786.793.902.823	732.529.127.714
Lãi đầu tư trái phiếu, giấy tờ có giá khác	83.511.724.988	88.389.798.062	370.906.413.035	355.653.876.969
Lãi kinh doanh cổ phiếu	24.443.594.640	-	32.239.324.980	8.222.064.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.121.250.000	-	9.971.942.823	14.368.383.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.034.606.458	77.439.770.157	213.627.191.331	210.103.463.859
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.456.549.711	(11.000)	5.502.403.629	1.244.951
Tổng cộng	365.201.442.766	351.121.689.242	1.419.041.178.621	1.320.878.161.465

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.328.151.754	48.602.200.704	175.929.237.740	176.156.850.557
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(116.000.000)	169.127.890	(780.710.607)	1.945.338.417
Chi phí lãi vay	13.277.046.131	11.152.562.087	48.947.372.500	31.745.327.697
Chi phí tài chính khác	159.329.094.093	90.233.813.360	303.976.792.928	227.433.660.559
Tổng cộng	190.818.291.978	150.157.704.041	528.072.692.561	437.281.177.230

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận trước thuế của Công ty được ước tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.455.506.062.729	1.133.020.663.381
Thuế tính ở thuế suất 20%	291.101.212.546	226.604.132.676
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế (*)	2.863.716.359	(2.144.593.577)
- Chi phí không được trừ	8.612.815.319	2.694.559.147
- Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	3.934.071.771	16.789.993.905
- Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	519.535.786	(2.186.351.651)
Chi phí thuế TNDN	<u>307.031.351.781</u>	<u>241.757.740.500</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		
- Thuế TNDN hiện hành	299.258.261.759	244.419.736.478
- Thuế TNDN hoãn lại	7.773.090.021	(2.661.995.978)
Chi phí thuế TNDN	<u>307.031.351.781</u>	<u>241.757.740.500</u>

(*) Thu nhập không chịu thuế chủ yếu bao gồm lãi của Quỹ đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	1.099.876.685.303	854.414.368.498
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(50.393.732.943)	(9.488.637.670)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.049.482.952.360	844.925.730.828
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	234.241.867	234.241.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	4.480	3.607

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tiền lương của Tổng Giám đốc và các người quản lý khác đã nhận trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	10.072.046.600	4.157.886.000
Ban Kiểm soát	2.111.783.700	1.587.683.400
Tổng Giám đốc	2.607.173.700	2.528.653.400
Người Quản lý khác	37.980.452.500	13.875.237.600

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	Cổ đồng góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	Cùng cổ đồng góp vốn
HDI Global SE	Cổ đồng góp vốn
Hannover Rück SE	Cùng cổ đồng góp vốn
HDI Global Network AG	Cùng cổ đồng góp vốn
HDI Global Insurance Limited Liability Company	Cùng cổ đồng góp vốn
HDI Global Specialty SE	Cùng cổ đồng góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Hannover Rück SE		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	13.131.189.805	35.644.564.193
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	73.381.416.706	30.719.390.740
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	447.108.326.490	252.887.348.170
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	4.960.688.042	5.538.684.196
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	140.771.396
Chi khác hoạt động tái bảo hiểm	-	8.220.084
Thu bồi thường nhượng tái	3.357.261.123	57.712.622
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	183.719.801.928	133.684.314.873
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	66.763.044	461.696.961
Chi môi giới bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm	1.540.354.032	10.941.177
HDI Global Insurance Limited Liability Company		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	17.790.129.073
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	17.423.452.588
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	-	-
HDI Global Specialty SE		
Chuyển phí nhượng tái	2.861.261.045	2.030.383.514
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	-

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 13.

31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty trình bày lại theo Báo cáo Kiểm toán nhà nước đối với Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Đồng thời công ty cũng phân loại lại khoản đầu tư vào trái phiếu với tổng số tiền 317.165.600.000 đồng từ ngắn hạn sang dài hạn. Chi tiết các số liệu năm trước được trình bày lại như sau:

Mã số TÀI SẢN	Tại ngày 31/12/2024		
	Theo báo cáo trước đây	Trình bày lại	Số liệu trình bày lại
	VND	VND	VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN	26.187.880.113.585	(289.006.921.512)	25.898.873.192.073
120 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9.959.113.535.060	(317.165.600.000)	9.641.947.935.060
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.713.170.137.736	(317.165.600.000)	9.396.004.537.736
130 Các khoản phải thu ngắn hạn	15.019.145.938.281	27.989.829.029	15.047.135.767.310
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.010.359.058.562	26.387.968.125	15.036.747.026.687
136 Phải thu ngắn hạn khác	220.156.522.417	234.039.188	220.390.561.605
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(218.521.841.662)	1.367.821.716	(217.154.019.946)
150 Tài sản ngắn hạn khác	817.818.905.913	168.849.459	817.987.755.372
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	812.786.418.685	168.849.459	812.955.268.144
200 TÀI SẢN DÀI HẠN	5.578.984.084.033	317.165.600.000	5.896.149.684.033
250 Đầu tư tài chính dài hạn	4.370.664.511.772	317.165.600.000	4.687.830.111.772
255 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.363.262.077.734	317.165.600.000	4.680.427.677.734
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN	31.766.864.197.618	28.158.678.488	31.795.022.876.106
300 NỢ PHẢI TRẢ	23.584.028.863.377	16.537.794.931	23.600.566.658.308
310 Nợ ngắn hạn	23.476.490.014.519	16.537.794.931	23.493.027.809.450
311 Phải trả người bán ngắn hạn	4.060.145.460.140	12.925.770.678	4.073.071.230.818
318 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30.709.164.178	713.627.053	31.422.791.231
313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	163.377.958.588	6.668.454.168	170.046.412.756
314 Phải trả người lao động	305.696.125.237	-	305.696.125.237
319 Phải trả ngắn hạn khác	111.114.535.683	(1.866.343.679)	109.248.192.004
321 Dự phòng phải trả ngắn hạn	17.802.879.951.675	(1.903.713.290)	17.800.976.238.385
400 VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.182.835.334.241	11.620.883.557	8.194.456.217.798
410 Vốn chủ sở hữu	8.182.835.334.241	11.620.883.557	8.194.456.217.798
420 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	396.504.060.718	569.081.741	397.073.142.459
421 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.188.692.049.722	10.812.605.777	1.199.504.655.499
421b - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	805.343.018.532	10.812.605.777	816.155.624.309
429 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	359.349.880.871	239.196.039	359.589.076.910
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	31.766.864.197.618	28.158.678.488	31.795.022.876.106

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Theo báo cáo trước đây	Trình bày lại	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.376.218.972.121	22.205.158.044	20.398.424.130.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	12.637.961.930.835	18.593.611.018	12.656.555.541.853
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	7.738.257.041.286	3.611.547.027	7.741.868.588.313
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.785.015.410.116	(5.483.335.506)	6.779.532.074.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	953.241.631.170	9.094.882.532	962.336.513.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.320.878.161.465	-	1.320.878.161.465
7. Chi phí tài chính	22	446.340.171.662	(9.058.994.432)	437.281.177.230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	31.745.327.697	-	31.745.327.697
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	713.547.008.109	3.970.737.180	717.517.745.289
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 25 - 26)	30	1.114.232.612.864	14.183.139.784	1.128.415.752.648
10. Thu nhập khác	31	127.221.907.974	1.272.647.075	128.494.555.049
11. Chi phí khác	32	123.889.644.316	-	123.889.644.316
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	3.332.263.658	1.272.647.075	4.604.910.733
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1.117.564.876.522	15.455.786.859	1.133.020.663.381
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	240.584.833.176	3.834.903.302	244.419.736.478
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(2.661.995.978)	-	(2.661.995.978)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	879.642.039.324	11.620.883.557	891.262.922.881
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	843.032.680.980	11.381.687.518	854.414.368.498
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	36.609.358.344	239.196.039	36.848.554.383
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.556	48	3.604

Lý Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026